

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

0101
CÔNG
TINH
KIỂM T
PA VIE
CHI NH
MIỀN
THO HA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam (tên cũ là Công ty cổ phần tư vấn, xây dựng và thương mại – ITASCO) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại – ITASCO (*chia tách từ Công ty TNHH Tư vấn và quản lý dự án – ITASCO*), được thành lập theo quyết định số 06/QĐ-HĐQT do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin ký ngày 12/03/2013. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106129187, đăng ký lần đầu ngày 20/03/2013. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và địa chỉ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 11 ngày 22/07/2020. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 06/08/2015 theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 06/08/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Xây dựng các công trình thuộc dự án nhà máy thủy điện;*
- *Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh rượu;*
- *Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà;*

Công ty có trụ sở tại Tầng 3, Tòa nhà Stellar Garden, 102 Nguyễn Như Kon Tum, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trịnh Công Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<i>Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2020</i>
- Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<i>Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2020</i>
- Ông Đặng Việt Hòa	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	<i>Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2020</i>
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	<i>Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2020</i>
- Ông Nguyễn Thế Hoàng	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Trần Quang Thái	Ủy viên Hội đồng quản trị	<i>Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2020</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trần Quang Thái	Giám đốc
- Ông Trần Đăng Lục	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Hoàng	Phó Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

9179
TY
H
OÁN
TNAM
ÁNH
BẮC
NỘI-V

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng Cơ điện và Thương mại Việt Nam cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

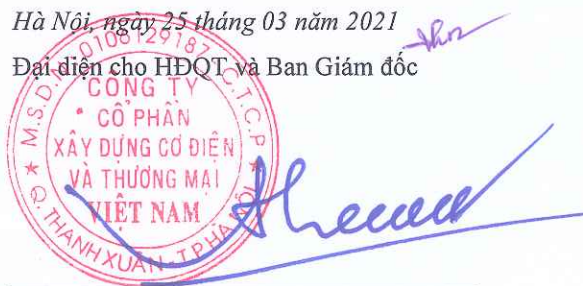
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



TRẦN QUANG THÁI

Giám đốc

7.002
ETNAM
M.S.C
THAN

Số: 11/2021/BCKT – CPAMB1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam, được lập ngày 25/03/2021 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 09 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam góp 10.500.000.000 đồng cho Công ty TNHH Đầu tư 3F, tương ứng với 5% cổ phần của Công ty cổ phần SCI Điện Biên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 98/2020/HTĐT/3F ngày 15/09/2020. Lợi ích hoặc rủi ro của hợp đồng hợp tác này đến từ việc nhận cổ tức/bù lỗ từ hoạt động của Công ty cổ phần SCI Điện Biên hoặc lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo về lợi nhuận/bù lỗ từ hoạt động đầu tư nêu trên.

19**Nguyễn Thị Thu Hà****Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC**Nguyễn Thị Trúc Giang****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2018-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.560.631.800	85.468.296.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.041.960.504	3.362.328.746
1. Tiền	111		5.041.960.504	3.362.328.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.367.078.919	79.795.291.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	39.783.111.940	69.974.508.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	22.400.071.647	332.950.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	19.208.895.332	9.512.832.404
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.000.000)	(25.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.874.092.965	2.279.879.162
1. Hàng tồn kho	141		4.874.092.965	2.279.879.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		277.499.412	30.797.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	6.928.472	9.257.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.570.940	21.539.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	200.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.198.150.312	3.443.785.482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.667.323.151	3.407.151.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.667.323.151	3.407.151.313
- Nguyên giá	222		4.471.758.474	5.297.081.382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.804.435.323)	(1.889.930.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	10.500.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.827.161	36.634.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	30.827.161	36.634.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.758.782.112	88.912.082.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.676.151.630	47.858.158.062
I. Nợ ngắn hạn	310		61.867.346.074	46.433.352.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	25.055.205.838	44.195.728.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.1	30.847.165.620	432.150.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	2.415.529	33.620.037
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.1	40.785.279	69.553.249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.1	577.159.480	640.935.349
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.655.250.000	372.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.364.328	689.364.328
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		808.805.556	1.424.805.556
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	808.805.556	1.424.805.556
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.082.630.482	41.053.924.055
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.082.630.482	41.053.924.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.053.924.055	1.017.739.670
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.706.427	36.184.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.706.427	36.184.385
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.758.782.112	88.912.082.117

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TRƯƠNG THANH THỦY

Người lập

PHẠM VĂN TRƯỜNG

Kế toán trưởng



TRẦN QUANG THÁI

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	38.344.328.986	56.209.662.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	38.344.328.986	56.209.662.717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	35.730.378.005	52.758.408.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.613.950.981	3.451.253.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.376.063	550.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	194.430.925	183.682.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.430.925	183.682.795
8. Chi phí bán hàng	25	VI.21	-	220.664.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21	2.004.899.136	2.831.078.191
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		415.996.983	216.379.018
11. Thu nhập khác	31	VI.23	90.118.044	61.225.538
12. Chi phí khác	32	VI.23	472.093.070	135.925.133
13. Lợi nhuận khác	40		(381.975.026)	(74.699.595)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.021.957	141.679.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	5.315.530	105.495.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.706.427	36.184.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	7,177	9,046
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7,177	9,046

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TRƯƠNG THANH THỦY
Người lập

PHẠM VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

TRẦN QUANG THÁI
Giám đốc

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 102 Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.021.957	141.679.423
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.076.833.548	1.239.233.626
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.381.449)	(550.788)
- Chi phí lãi vay	06	194.430.925	183.682.795
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.266.904.981	1.564.045.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.820.818.803)	17.957.745.578
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.594.213.803)	2.491.790.622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.178.155.450	(19.642.043.861)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.136.207	63.239.607
- Tiền lãi vay đã trả	14	(193.193.299)	(182.202.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.965.038)	(55.331.433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.811.005.695	2.197.243.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(2.768.899.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	700.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.376.063	550.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.798.623.937)	(2.768.348.776)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.397.250.000	2.115.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(730.000.000)	(1.714.569.894)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.667.250.000	400.430.106
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.679.631.758	(170.675.358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.362.328.746	3.533.004.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.041.960.504	3.362.328.746



TRƯƠNG THANH THỦY
Người lập



PHẠM VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021




TRẦN QUANG THÁI
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam (tên cũ là Công ty cổ phần tư vấn, xây dựng và thương mại – ITASCO) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại – ITASCO (chia tách từ Công ty TNHH Tư vấn và quản lý dự án – ITASCO), được thành lập theo quyết định số 06/QĐ-HĐQT do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin ký ngày 12/03/2013. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106129187, đăng ký lần đầu ngày 20/03/2013. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ ... của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 22/07/2020. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 06/08/2015 theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 06/08/2015.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn đấu thầu; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng (Hoạt động sau khi có đủ điều kiện. năng lực theo quy định của pháp luật) Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (trong phạm vi chứng chỉ đã đăng ký); Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế hệ thống điện công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Khảo sát địa hình; Thiết kế hệ thống điện công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán) (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia; Bán buôn đồ uống, chi tiết: Bán buôn rượu mạnh, rượu vang, bia;
- Xây dựng nhà để ở, xây dựng nhà không để ở; Phá dỡ;
- Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn về môi trường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình điện, chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm biến áp (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy, chi tiết: Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trờ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hoá chất;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty (Tiếp theo)**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà;
- Thu gom rác thải độc hại (Trừ loại nhà nước cấm), Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (Trừ loại nhà nước cấm); Tái chế phế liệu;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại Tầng 3, Tòa nhà Stellar Garden, 102 Ngụy Như Kon Tum, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 19 người, trong đó cán bộ quản lý là 6 người.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)**

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Thực tế đích danh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung của các công trình chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
Máy móc, thiết bị (*)	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

(*): Mức trích khấu hao 02 năm của Máy móc, thiết bị là theo khung thời gian đánh giá lại của Công ty do đây là tài sản cũ được Công ty mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: Phí bảo hiểm xe ô tô, phí sử dụng đường bộ, phí dịch vụ bảo trì phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm dịch vụ gia hạn chữ ký số được phân bổ trong thời gian 36 tháng; phí đăng ký, duy trì tên miền được phân bổ trong thời gian 60 tháng; phí bảo hiểm khoản vay được phân bổ trong thời gian 72 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và phí kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh trong năm sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật liệu xây dựng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê xe ô tô và máy thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành của các công trình xây dựng đã hoàn thành trong năm, giá vốn hàng hóa đã bán và giá vốn cung cấp dịch vụ trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay trong kỳ. Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm vật chất, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán vật liệu xây dựng, bao gồm các chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí xăng xe, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng trong năm.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Trong năm 2020, đơn vị có doanh thu nhỏ hơn 100 tỷ đồng nên thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.138.930.842	1.986.859.716
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 3.903.029.662	1.375.469.030
Cộng	5.041.960.504	3.362.328.746

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	1.138.930.842
Cộng	1.138.930.842

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	14.124.028
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	3.886.902.914
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đống Đa	2.002.720
Cộng	3.903.029.662

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hồng Kông	3.028.435.730	3.028.435.730
Công ty cổ phần thủy điện Xím Vàng	8.788.685.526	30.494.844.117
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Ban 2	4.698.519.346	4.698.519.346
Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Bảo Minh	4.185.398.442	4.185.398.442
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	4.761.188.552	-
Công ty cổ phần Phát triển xây dựng Phúc Hưng	6.843.870.000	6.843.870.000
Công ty TNHH Xây lắp và Kinh doanh Vật tư thiết bị công nghiệp	3.927.000.000	3.927.000.000
Các khách hàng còn lại	3.550.014.344	16.796.440.586
Cộng	39.783.111.940	69.974.508.221

2.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Golden Star	11.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng PT Toàn Cầu	11.400.000.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	71.647	332.950.450
Cộng	22.400.071.647	332.950.450

3.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khác	354.538.889	354.538.889
+ Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (Lãi vay)	354.538.889	354.538.889
Tạm ứng	18.854.356.443	9.158.293.515
Cộng	19.208.895.332	9.512.832.404

4.2 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mở Lương Sơn	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	25.000.000	-	25.000.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	408.000.000	-	5.000.000	-
Chi phí SXKD dở dang	4.466.092.965	-	2.274.879.162	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	4.874.092.965	-	2.279.879.162	-

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
- Phí bảo hiểm xe và phí sử dụng đường bộ	2.855.251	7.157.671
- Chi phí trả trước khác	4.073.221	2.100.000
Cộng	6.928.472	9.257.671

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Bảo hiểm xe và phí sử dụng đường bộ	26.046.577	-
- Phí đăng ký và duy trì tên miền	2.041.809	-
- Chi phí trả trước khác	2.738.775	36.634.169
Cộng	30.827.161	36.634.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	-	2.528.181.818	2.768.899.564	-	-	5.297.081.382
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(825.322.908)	-	-	(825.322.908)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	2.528.181.818	1.943.576.656	-	-	4.471.758.474
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	-	1.495.358.791	394.571.278	-	-	1.889.930.069
Khấu hao trong năm	-	705.203.994	371.629.554	-	-	1.076.833.548
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(162.328.294)	-	-	(162.328.294)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	2.200.562.785	603.872.538	-	-	2.804.435.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	-	1.032.823.027	2.374.328.286	-	-	3.407.151.313
Tại ngày 31/12/2020	-	327.619.033	1.339.704.118	-	-	1.667.323.151

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

528.181.818	đồng
-	đồng
1.339.704.118	đồng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 102 Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-	-	-
+ Công ty cổ phần SCI Điện Biên	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-	-	-
Cộng	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-	-	-
	31/12/2020		01/01/2020			
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị		
	1.050.000	10.500.000.000	-	-		
	1.050.000	10.500.000.000	-	-		

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị

+ Công ty cổ phần SCI Điện Biên

Cộng

(*)

9.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị
+ Công ty cổ phần SCI Điện Biên (*)
Cộng

(*) Đây là khoản hợp tác đầu tư vào Công ty cổ phần SCI Điện Biên giữa Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư 3F theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 98/2020/HTĐT/3F ngày 15/09/2020. Theo đó, Công ty cổ phần Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam góp 10.500.000.000 đồng cho Công ty TNHH Đầu tư 3F, tương ứng với 5% cổ phần của Công ty cổ phần SCI Điện Biên. Lợi ích hoặc rủi ro của hợp đồng hợp tác này đến từ việc nhận cổ tức/bù lỗ từ hoạt động của Công ty cổ phần SCI Điện Biên hoặc lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Phải trả người bán****10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM & XD Thiên Định Phát	748.729.886	748.729.886	1.348.729.886	1.348.729.886
Công ty TNHH Phi Hiếu	1.970.992.250	1.970.992.250	6.605.810.732	6.605.810.732
Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	13.970.290.316	13.970.290.316	13.970.290.316	13.970.290.316
Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư xây dựng Công Thành	3.553.736.525	3.553.736.525	3.553.736.525	3.553.736.525
Các nhà cung cấp còn lại	4.811.456.861	4.811.456.861	18.717.161.464	18.717.161.464
Cộng	25.055.205.838	25.055.205.838	44.195.728.923	44.195.728.923

10.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

11. Người mua trả tiền trước**11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Xây dựng và quản lý dự án số 1	432.150.620	432.150.620	432.150.620	432.150.620
Công ty cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh	415.015.000	415.015.000	-	-
Công ty cổ phần SCI Điện Biên	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Cộng	30.847.165.620	30.847.165.620	432.150.620	432.150.620

11.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	202.350.445	(202.350.445)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.965.037	5.315.530	(33.965.038)	315.529
Thuế thu nhập cá nhân	4.655.000	19.495.000	(22.050.000)	2.100.000
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.200.000	(1.200.000)	-
Cộng	33.620.037	232.360.975	(263.565.483)	2.415.529

12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT nộp thừa	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả****13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	13.512.552	7.853.282
Phí kiểm toán	27.272.727	27.272.727
Phí dịch vụ	-	34.427.240
Cộng	40.785.279	69.553.249

14. Phải trả khác**14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	166.602.377	166.602.377	121.139.898	121.139.898
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	9.416.601	9.416.601	9.416.601	9.416.601
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.140.502	191.140.502	300.378.850	300.378.850
+ Quỹ tương trợ	45.852.729	45.852.729	34.916.867	34.916.867
+ Công ty CP Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - Vinacomim	40.885.712	40.885.712	40.885.712	40.885.712
+ Phải trả ông Phạm Văn Chiến	-	-	4.347.000	4.347.000
+ Phải trả Công ty cổ phần thủy điện Xím Vàng	104.402.061	104.402.061	104.402.061	104.402.061
+ Phải trả ông Dương Ngọc Thắng	-	-	115.827.210	115.827.210
Cộng	577.159.480	577.159.480	640.935.349	640.935.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Các khoản vay

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	4.397.250.000	-	4.397.250.000	4.397.250.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đống Đa	372.000.000	372.000.000	4.397.250.000	-	4.397.250.000	4.397.250.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hai Bà Trưng	258.000.000	258.000.000	258.000.000	(372.000.000)	258.000.000	258.000.000
Cộng	114.000.000	114.000.000	-	(114.000.000)	-	-
	372.000.000	372.000.000	4.655.250.000	(372.000.000)	4.655.250.000	4.655.250.000
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đống Đa	1.424.805.556	1.424.805.556	-	(616.000.000)	808.805.556	808.805.556
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hai Bà Trưng	1.066.805.556	1.066.805.556	-	(258.000.000)	808.805.556	808.805.556
Cộng	358.000.000	358.000.000	-	(358.000.000)	-	-
	1.424.805.556	1.424.805.556	-	(616.000.000)	808.805.556	808.805.556

15.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Khoản vay dài hạn đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1/2020/7138671 /HĐTD ngày 30/10/2020	4.397.250.000	-			Nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba do ông Phạm Văn Trường cùng vợ là bà Nguyễn Thị Phương Hiền là chủ sở hữu
	HĐTD cụ thể ngày 30/11/2020	2.255.000.000	-	01.06.2021	8%	
	HĐTD cụ thể ngày 30/11/2020	2.142.250.000	-	01.06.2021	8%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

15.1.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Khoản vay dài hạn đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đống Đa	HĐ tín dụng 20/2019/HĐTD/TTKD.O TO.HN.TTL/01 ngày 17/01/2019	1.066.805.556	258.000.000			
	Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 56/2019/HĐTD/TTKD.O TO.HN.TTL/01 ngày 28/02/2019	401.527.788	98.333.328	18/01/2025	12,15%	Xe ô tô Ford Ranger BKS 29H-176.85
		665.277.768	159.666.672	28/02/2025	12,5%	Xe ô tô Ford Everest BKS 30F - 617.12
Cộng		1.066.805.556	258.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	-	-	-	981.005.670	56.514.536	41.037.520.206
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36.184.385	36.184.385
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	36.734.000	(56.514.536)	(19.780.536)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	40.000.000.000	-	-	-	1.017.739.670	36.184.385	41.053.924.055
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	28.706.427	28.706.427
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	36.184.385	(36.184.385)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	-	-	-	1.053.924.055	28.706.427	41.082.630.482

(*): Trong năm, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Biên bản Đại hội thường niên năm 2020 ngày 28/02/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông						
- Ông Trịnh Công Hà	-	-	-	11.978.610.000	11.978.610.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư 3F	14.400.000.000	14.400.000.000	-	-	-	-
- Ông Phạm Khắc Thành	3.091.960.000	3.091.960.000	-	5.513.350.000	5.513.350.000	-
- Ông Phạm Văn Trường	5.513.350.000	5.513.350.000	-	5.513.350.000	5.513.350.000	-
- Ông Nguyễn Thế Hoàng	9.509.710.000	9.509.710.000	-	9.509.710.000	9.509.710.000	-
- Ông Vũ Ngọc Sơn	2.680.350.000	2.680.350.000	-	2.680.350.000	2.680.350.000	-
- Ông Trần Quang Thái	2.507.540.000	2.507.540.000	-	1.208.360.000	1.208.360.000	-
- Ông Trần Đăng Lục	1.171.220.000	1.171.220.000	-	1.171.220.000	1.171.220.000	-
- Các cổ đông khác	1.125.870.000	1.125.870.000	-	2.425.050.000	2.425.050.000	-
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.344.328.986	56.209.662.717
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.509.440.000	2.724.680.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.739.545.394	1.657.272.727
Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.095.343.592	51.827.709.990
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.344.328.986	56.209.662.717
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.509.440.000	2.724.680.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.739.545.394	1.657.272.727
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	35.095.343.592	51.827.709.990
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	-	-

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.323.940.000	2.072.181.465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	480.023.115	531.009.344
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	33.926.414.890	50.155.218.049
Giá vốn của hoạt động khác	-	-
Cộng	35.730.378.005	52.758.408.858

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.376.063	550.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.376.063	550.788

20. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	194.430.925	183.682.795
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	194.430.925	183.682.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.273.653.692	1.640.910.439
- Chi phí khấu hao TSCĐ	312.282.916	650.653.161
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.910.888	28.304.779
- Chi phí bằng tiền khác	254.051.640	507.209.812
Cộng	2.004.899.136	2.831.078.191
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	-	64.525.425
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	45.851.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	110.287.946
Cộng	-	220.664.643

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.315.530	33.965.038
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	71.530.000
Cộng	5.315.530	105.495.038

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	34.021.957	141.679.423
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	3.946.117	28.145.766
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>3.946.117</u>	<u>28.145.766</u>
Lãi chậm nộp BHXH và khoản khác	3.946.117	28.145.766
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	37.968.074	169.825.189
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	37.968.074	169.825.189
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	7.593.615	33.965.038
Thuế TNDN được giảm	(2.278.085)	
Chi phí thuế TNDN năm 2020	5.315.531	
Thuế TNDN phải trả đầu năm	28.965.036	(21.198.568)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	71.530.000
Thuế TNDN đã trả trong năm	(33.965.038)	(55.331.433)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	315.529	28.965.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập khác	90.118.044	61.225.538
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.289.694	-
- Các khoản khác	64.828.350	61.225.538
Chi phí khác	472.093.070	135.925.133
- Lãi chậm nộp BHXH, chậm nộp thuế	3.946.117	28.139.766
- Các khoản bị phạt	87.895.325	107.779.367
- Chi phí khấu hao	380.251.628	-
- Các khoản khác	-	6.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(381.975.026)	(74.699.595)

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.182.849.531	4.095.702.628
Chi phí nhân công	5.313.312.135	2.557.472.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	696.581.920	1.239.233.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.219.762.995	43.103.237.328
Chi phí khác bằng tiền	258.051.640	579.487.412
Cộng	38.670.558.221	51.575.133.830

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.706.427	36.184.385
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	28.706.427	36.184.385
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,177	9,046

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2020, Công ty TNHH Đầu tư 3F (Cổ đông lớn), Ông Phạm Văn Trường (Cổ đông lớn), Ông Phạm Khắc Thành (Cổ đông lớn) và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát được xác định là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Ông Trần Quang Thái	Giám đốc	Tạm ứng	-	30.000.000
		Hoàn ứng	-	30.000.000
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Phó Giám đốc	Tạm ứng	4.000.000.000	-
		Hoàn ứng	-	2.500.000.000
Ông Phạm Văn Trường	Cổ đông lớn	Tạm ứng	6.480.000.000	-
		Hoàn ứng	4.000.000.000	1.240.700.000
Ông Phạm Khắc Thành	Cổ đông lớn	Tạm ứng	-	1.881.000.000
		Hoàn ứng	-	1.410.583.878
Công ty TNHH Đầu tư 3F	Cổ đông lớn	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	10.500.000.000	-

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Tiền lương và phụ cấp	379.457.661	516.928.348
Tiền thưởng	-	92.007.000
Các khoản khác	-	-
Cộng	379.457.661	608.935.348

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ông Trần Quang Thái	Giám đốc	Tạm ứng	50.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Phó Giám đốc	Tạm ứng	4.000.000.000	-
Ông Phạm Văn Trường	Cổ đông lớn	Tạm ứng	4.962.812.683	2.482.812.683
Ông Phạm Khắc Thành	Cổ đông lớn	Tạm ứng	2.223.082.150	2.223.082.150

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021


TRƯƠNG THANH THỦY

Người lập


PHẠM VĂN TRƯỜNG

Kế toán trưởng


TRẦN QUANG THÁI

Giám đốc

